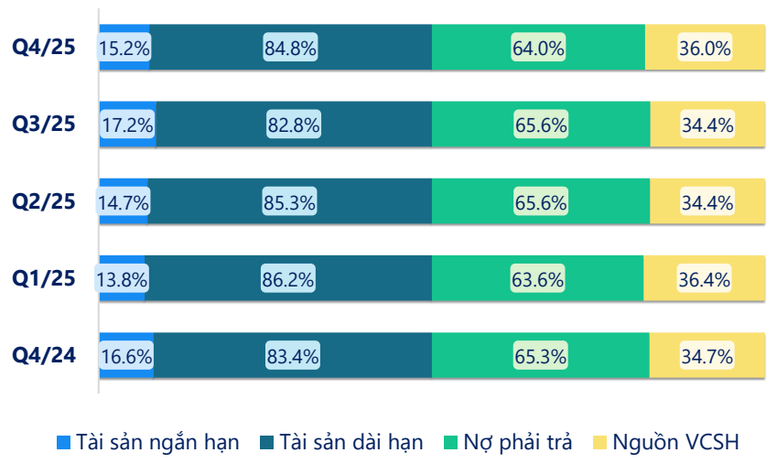
CTCP Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp (UPCOM: DWS)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	15,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	19,712
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,885
SL cổ phiếu LH	25,918,130
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	389
P/E	7.6
EPS	1,977

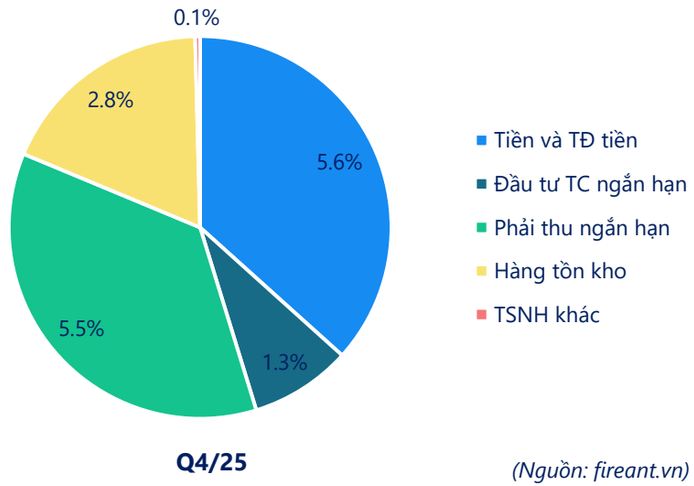
	YTD	1T	3T	6T
DWS	26.2%	0.0%	0.0%	3.5%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



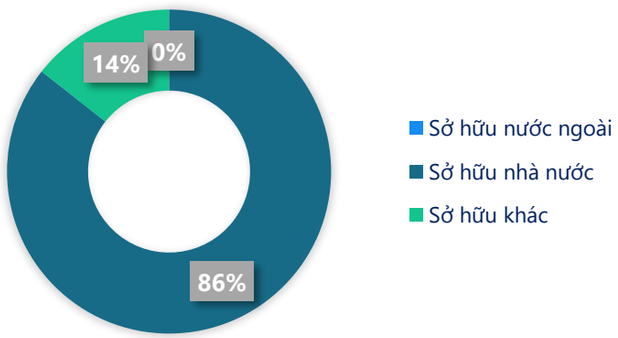
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



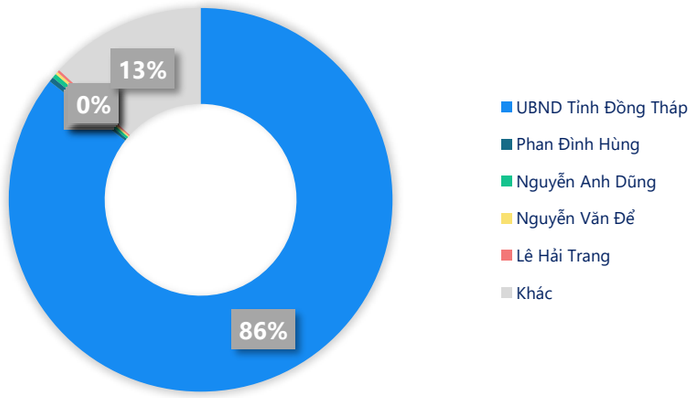
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



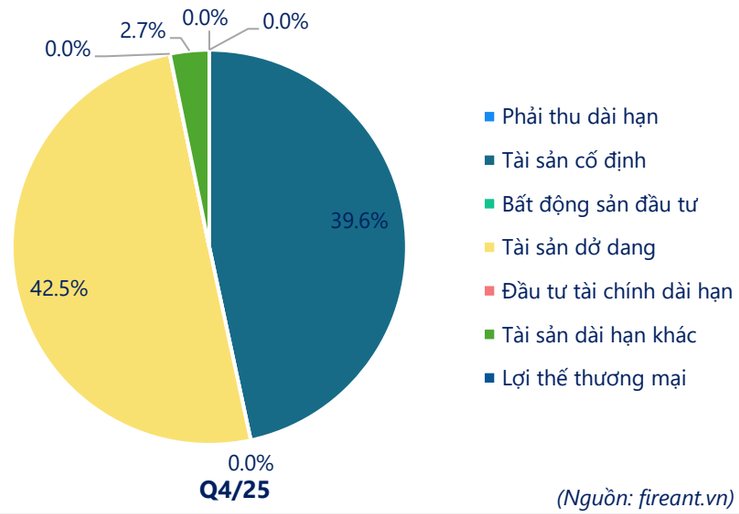
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

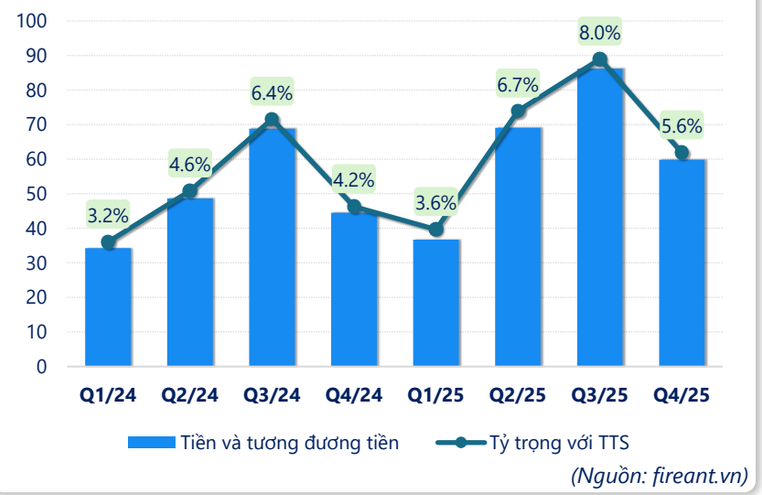


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

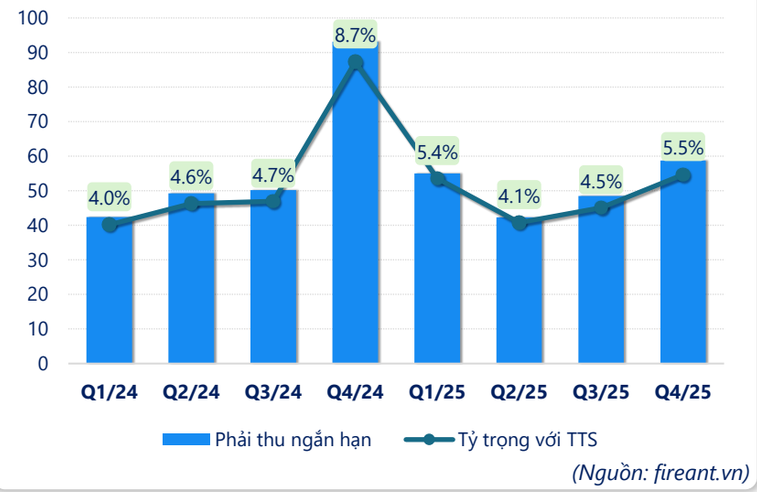
CTCP Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp (UPCOM: DWS)

Tiền và tương đương tiền



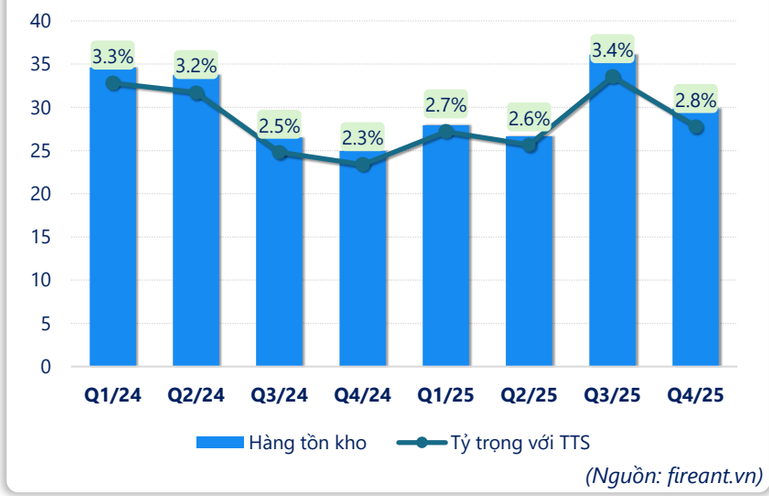
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



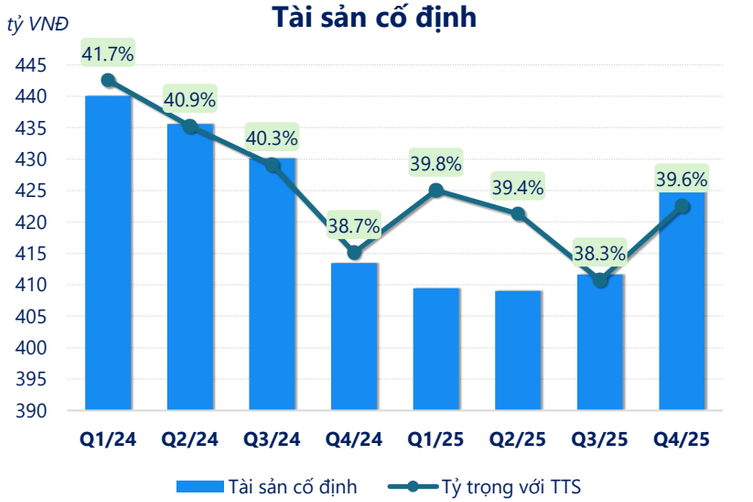
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



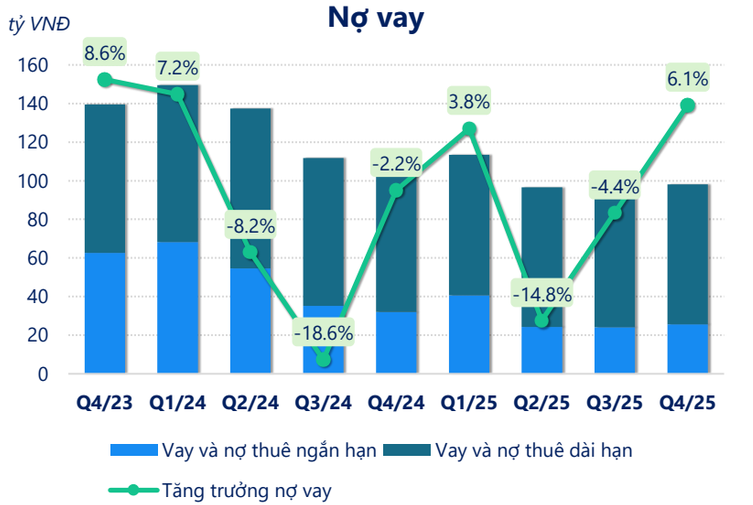
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



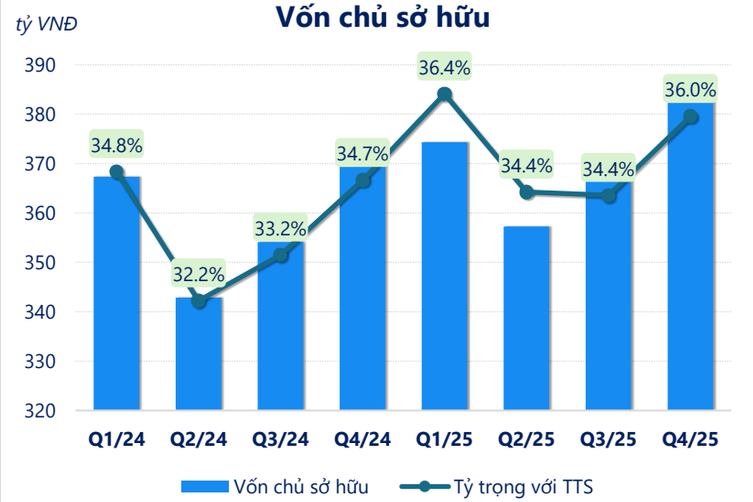
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

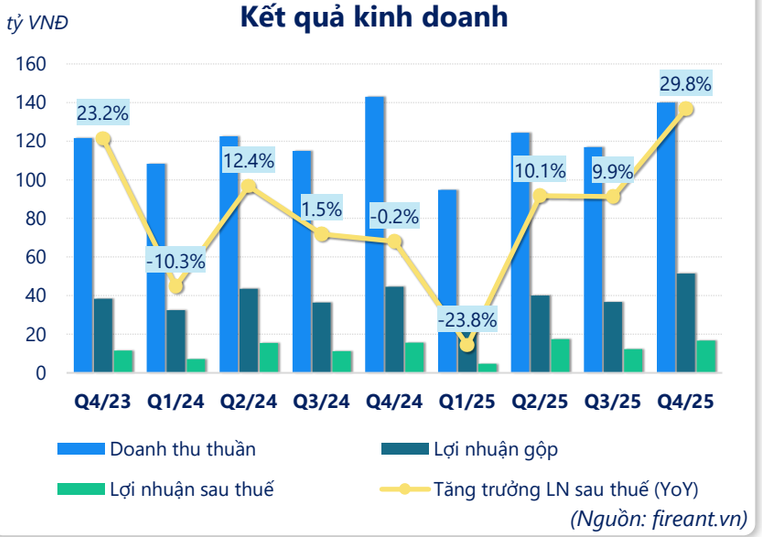


(Nguồn: fireant.vn)

FireAnt

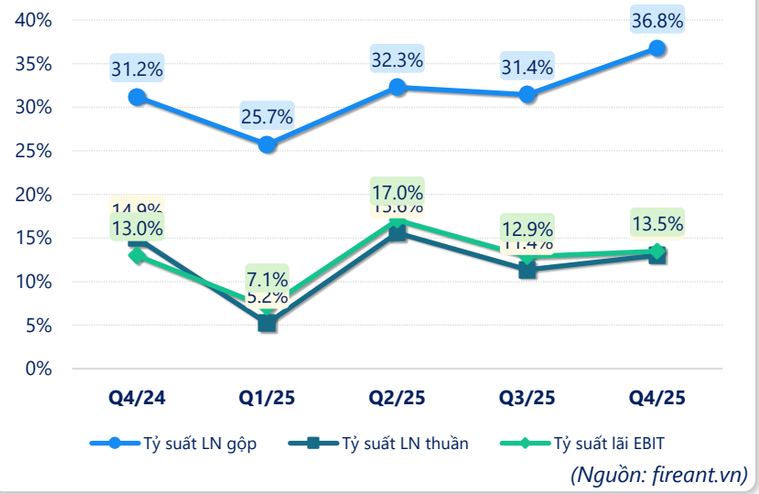
CTCP Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp (UPCOM: DWS)

Kết quả kinh doanh



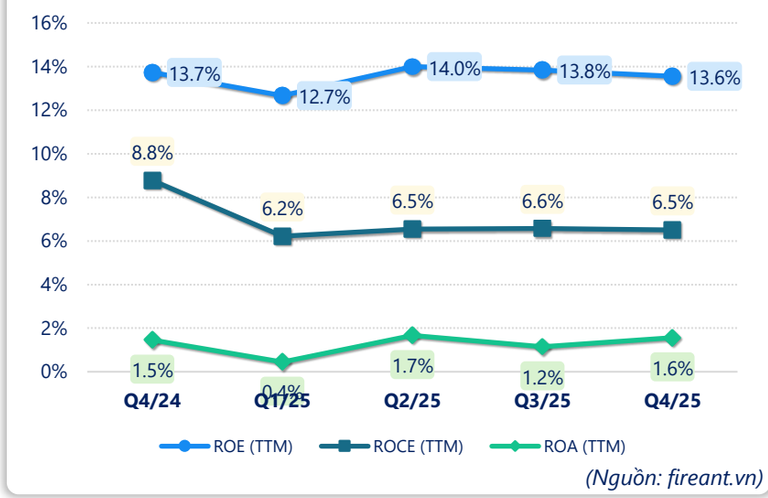
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



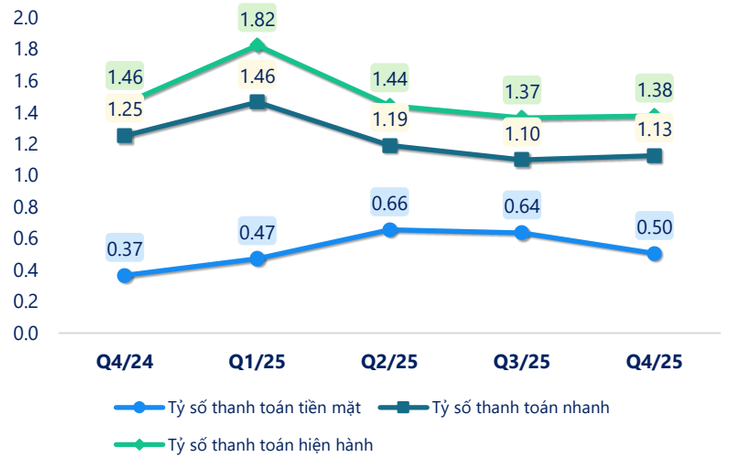
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



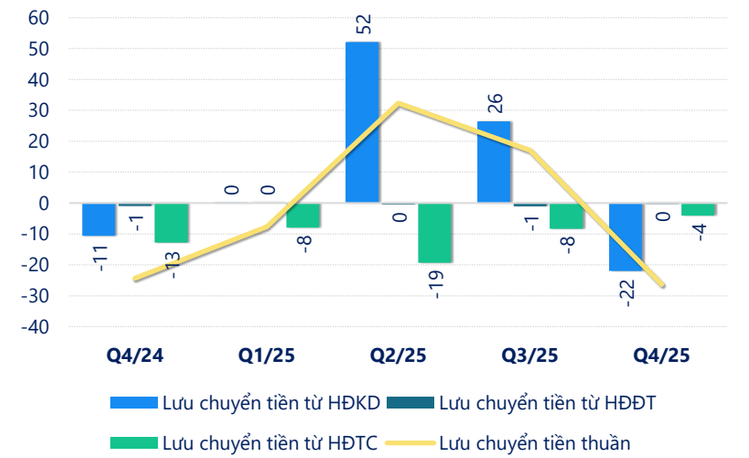
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp (UPCOM: DWS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,074**	**1,065**	**0.9%**
Tài sản ngắn hạn	163	177	-8.0%
Tiền và tương đương tiền	59.8	44.4	34.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.0	14.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	58.8	87.8	-33.1%
Hàng tồn kho	29.9	24.9	19.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.68	6.23	-89.1%
Tài sản dài hạn	**911**	**888**	**2.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	425	414	2.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	457	450	1.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.08	0.08	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**29.2**	**23.5**	**24.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	688	695	-1.0%
Nợ ngắn hạn	**118**	**113**	**4.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	25.6	32.0	-19.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	21.1	13.8	52.0%
Nợ dài hạn	570	582	-2.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	72.4	77.3	-6.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**386**	**370**	**4.5%**
Vốn chủ sở hữu	**386**	**370**	**4.5%**
Vốn điều lệ	259	259	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	143	94.8	124	117	140
Giá vốn hàng bán	98.5	70.4	84.2	80.2	88.5
Lợi nhuận gộp	44.6	24.4	40.1	36.8	51.5
Doanh thu HĐTC	0.20	0.32	0.20	0.19	0.18
Chi phí TC	1.31	1.44	1.39	1.22	1.31
Chi phí lãi vay	1.31	1.44	1.39	1.22	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	11.7	10.7	11.4	10.7	16.3
Chi phí QLDN	10.4	7.58	8.13	11.7	15.9
LN thuần từ HĐKD	21.4	4.93	19.4	13.3	18.2
Lợi nhuận khác	-4.15	0.32	0.44	0.53	0.69
LN trước thuế	17.2	5.26	19.8	13.8	18.9
Lợi nhuận sau thuế	15.6	4.65	17.5	12.3	16.7
LNST của CĐ cty mẹ	15.6	4.65	17.5	12.3	16.7

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-10.6	0.19	52.1	26.4	-22.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.94	0.07	-0.44	-1.00	-0.28
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.8	-7.96	-19.3	-8.34	-4.06
Tiền đầu kỳ	68.8	44.4	36.7	69.1	86.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-24.4**	**-7.70**	**32.3**	**17.1**	**-26.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	44.5	36.7	69.1	86.2	59.8

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic